



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

我

tôi

你

bạn

佢

anh ấy

佢

cô ấy

佢

nó

我哋

chúng tôi / chúng ta

你哋

các bạn

佢哋

họ

咩

cái gì

邊個

ai

邊到

ở đâu

點解

tại sao

點

làm sao

邊個

cái nào

幾時

lúc nào

然後

sau đó

如果

nếu

真

thật sự

但係

nhưng

因為

bởi vì

唔

không

呢個

này

嗰個

đó

所有

tất cả

或者

hoặc

同

và

呢度

đây

嗰度

đó

左

trái

右

phải

而家

bây giờ

下晝

buổi chiều

上晝

buổi sáng

夜晚

ban đêm

朝早

buổi sáng

晚上

buổi tối

中午

buổi trưa

半夜

nửa đêm

鐘頭

giờ

分鐘

phút

秒

giây

日

ngày

星期

tuần

月

tháng

年

năm

琴日

hôm qua

今日

hôm nay

聽日

ngày mai

星期一

thứ hai

星期二

thứ ba

星期三

thứ tư

星期四

thứ năm

星期五

thứ sáu

星期六

thứ bảy

星期日

chủ nhật

女人

đàn bà

男人

đàn ông

愛

tình yêu

男朋友

bạn trai

女朋友

bạn gái

朋友

bạn

錫

hôn

性交

tiếp xúc

細蚊仔

trẻ em

女仔

con gái

男仔

con trai

媽咪

mẹ

老豆

ba

母親

má

父親

cha

父母

cha mẹ

仔

con trai

女

con gái

細妹

em gái

細佬

em trai

家姐

chị gái

阿哥

anh trai

老公

chồng

老婆

vợ

每個

mỗi / mọi

成日

luôn luôn

其實

thực ra

再

lần nữa

已經

đã

少啲

ít hơn

最

phần lớn

多啲

nhiều hơn

冇

không có

十分

rất

外

ở ngoài

內

ở trong

遠

xa

近

gần

下

bên dưới

上

bên trên

旁邊

bên cạnh

前

phía trước

後

phía sau

每個人

mọi người

一齊

cùng nhau

其他

khác

春天

mùa xuân

夏天

mùa hè

秋天

mùa thu

冬天

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

北

bắc

東

đông

南

nam

西

tây

經常

thường xuyên

即刻

ngay lập tức

忽然

đột ngột

雖然

mặc dù

Số

零

0

一

1

二

2

三

3

四

4

五

5

六

6

七

7

八

8

九

9

十

10

十一

11

十二

12

十三

13

十四

14

十五

15

十六

16

十七

17

十八

18

十九

19

二十

20

二十一

21

二十二

22

二十六

26

三十

30

三十一

31

三十三

33

三十七

37

四十

40

四十一

41

四十四

44

四十八

48

五十

50

五十一

51

五十五

55

五十九

59

六十

60

六十一

61

六十二

62

六十六

66

七十

70

七十一

71

七十三

73

七十七

77

八十

80

八十一

81

八十四

84

八十八

88

九十

90

九十一

91

九十五

95

九十九

99

一百

100

一百零一

101

一百零五

105

一百一十

110

一百五十一

151

二百

200

二百零二

202

二百零六

206

二百二十

220

二百六十二

262

三百

300

三百零三

303

三百零七

307

三百三十

330

三百七十三

373

四百

400

四百零四

404

四百零八

408

四百四十

440

四百八十四

484

五百

500

五百零五

505

五百零九

509

五百五十

550

五百九十五

595

六百

600

六百零一

601

六百零六

606

六百一十六

616

六百六十

660

七百

700

七百零二

702

七百零七

707

七百二十七

727

七百七十

770

八百

800

八百零三

803

八百零八

808

八百三十八

838

八百八十

880

九百

900

九百零四

904

九百零九

909

九百四十九

949

九百九十

990

一千

1000

一千零一

1001

一千零一十二

1012

一千二百三十四

1234

兩千

2000

兩千零二

2002

兩千零二十三

2023

兩千三百四十五

2345

三千

3000

三千零三

3003

四千

4000

四千零四十五

4045

五千

5000

五千六百七十八

5678

六千

6000

七千

7000

七千八百九十

7890

八千

8000

八千九百零一

8901

九千

9000

九千零九十

9090

一萬

10.000

一萬零一

10.001

兩萬零二十

20.020

三萬零三百

30.300

四萬四千

44.000

十萬

100.000

五十萬

500.000

一百萬

1.000.000

六百萬

6.000.000

一千萬

10.000.000

七千萬

70.000.000

一億

100.000.000

八億

800.000.000

十億

1.000.000.000

九十億

9.000.000.000

一百億

10.000.000.000

二百億

20.000.000.000

一千億

100.000.000.000

三千億

300.000.000.000

一萬億

1.000.000.000.000

Động từ

知

biết

諗

nghĩ

來

đến

放

đặt

攞

lấy

搵到

tìm

聽

nghe

做嘢

làm việc

講

nói chuyện

畀

cho

鐘意

thích

幫

giúp đỡ

愛

yêu

打電話

gọi

等

chờ đợi

企

đứng

坐

ngồi

關

đóng

開

mở

輸

thua

贏

thắng

死

chết

活

sống

開

bật

關

tắt

殺

giết

傷害

làm bị thương

摸

chạm

睇

xem

飲

uống

食

ăn

行

đi bộ

見

gặp

輸賭

đặt cược

錫

hôn

跟

đi theo

結婚

cưới

回答

trả lời

問

hỏi

拉

kéo

推

đẩy

按

ấn

打

đánh

捉

bắt

打交

chiến đấu

扔

ném

跑

chạy

讀

đọc

寫

viết

修理

sửa chữa

計

đếm

剪

cắt

賣

bán

買

mua

買單

trả

學

học

發夢

mơ

瞓覺

ngủ

玩

chơi

慶祝

ăn mừng

享受

thưởng thức

搞衛生

dọn dẹp

射擊

bắn

保衛

bảo vệ

攻擊

tấn công

偷

trộm

燒

đốt

救護

cứu

飛

bay

吐痰

khạc nhổ

踢

đá

咬

cắn

呼吸

thở

聞

ngửi

喊

khóc

唱

hát

微笑

cười mỉm

笑

cười

成長

lớn lên

萎縮

co lại

拗頸

tranh luận

分享

chia sẻ

餵

cho ăn

匿埋

trốn

警告

cảnh báo

游水

bơi

跳

nhảy

抬起

nâng

掘

đào

送

giao hàng

搵

tìm kiếm

練習

luyện tập

旅行

đi du lịch

畫畫

vẽ

打開

mở

鎖

khóa

洗

rửa

祈禱

cầu nguyện

煮

nấu ăn

嘔吐

nôn

嗑

la hét

引用

trích dẫn

打印

in

計數

tính toán

賺

kiếm tiền

Tính từ

新

mới

舊

cũ

少

ít

多

nhiều

錯

sai

啱

chính xác

差

xấu

好

tốt

開心

hạnh phúc

短

ngắn

長

dài

小

nhỏ

大

lớn

靚

xinh đẹp

後生

trẻ

老

già

白色

màu trắng

黑色

màu đen

紅色

màu đỏ

藍色

màu xanh da trời

綠色

màu xanh lá cây

黃色

màu vàng

慢

chậm

快

nhanh

搞笑

vui vẻ

唔公平

không công bằng

公平

công bằng

難

khó

簡單

dễ

有錢

giàu

窮

nghèo

強

khỏe

弱

yếu

安全

an toàn

瘡

mệt mỏi

驕傲

tự hào

飽

no bụng

病

bệnh

健康

khỏe mạnh

慁

tức giận

低

thấp

高

cao

甜

ngọt

酸

chua

軟

mềm

硬

cứng

得意

đáng yêu

蠢

ngu ngốc

藕線

điên khùng

唔得閒

bận rộn

高

cao

矮

thấp

閉翳

lo lắng

驚奇

ngạc nhiên

乖

cư xử tốt

邪惡

ác độc

聰明

khéo léo

凍

lạnh

熱

nóng

橙色

màu cam

灰色

màu xám

啡色

màu nâu

粉紅色

màu hồng

悶

nhàm chán

重

nặng

輕

nhẹ

孤獨

cô đơn

肚餓

đói bụng

口渴

khát nước

傷心

buồn

陡

dốc

平

bằng phẳng

窄

hẹp

闊

rộng

深

sâu

淺

nông

巨大

lớn

污糟

bẩn

乾淨

sạch sẽ

滿

đầy

空

trống rỗng

貴

đắt

平

rẻ

性感

quyến rũ

懶

lười biếng

勇敢

dũng cảm

慷慨

hào phóng

濕

ướt

乾

khô

大聲

ồn ào

靜

yên tĩnh

晴朗

nắng

多雨

nhiều mưa

有霧

sương mù

多雲

nhiều mây

Thể thao

體操

thể dục dụng cụ

網球

quần vợt

賽跑

chạy

單車

đạp xe

哥爾夫球

đánh golf

足球

bóng đá

籃球

bóng rổ

游水

bơi lội

潛水

lặn

行山

đi bộ đường dài

馬拉松

chạy marathon

三項全能

ba môn phối hợp

乒乓球

bóng bàn

舉重

cử tạ

拳擊

quyền anh

羽毛球

cầu lông

花式滑冰

trượt băng nghệ thuật

單板滑雪

trượt ván tuyết

滑雪

trượt tuyết

越野滑雪

trượt tuyết băng đồng

冰球

khúc côn cầu trên băng

排球

bóng chuyền

手球

bóng ném

沙灘排球

bóng chuyền bãi biển

欖球

bóng rugby

板球

bóng gậy

棒球

bóng chày

美式足球

bóng bầu dục Mỹ

水球

bóng nước

跳水

nhảy cầu

衝浪

lướt sóng

帆船

đua thuyền buồm

賽艇

chèo thuyền

瑜伽

yoga

舞

khiêu vũ

跳傘

nhảy dù

國際象棋

cờ vua

啤牌

đánh bài poker

保齡

bowling

芭蕾舞

múa ba lê

Động vật

豬

con lợn

牛

con bò

馬

con ngựa

狗

con chó

羊

con cừu

馬騮

con khỉ

貓

con mèo

熊

con gấu

雞

con gà

鴨

con vịt

蝴蝶

con bướm

蜜蜂

con ong

魚

con cá

蜘蛛

con nhện

蛇

con rắn

老虎

con hổ

老鼠

con chuột

兔仔

con thỏ

獅子

con sư tử

驢

con lừa

大笨象

con voi

白鴿

con chim bồ câu

甲蟲

con bọ

蚊

con muỗi

烏蠅

con ruồi

螞蟻

con kiến

鯨魚

con cá voi

鯊魚

con cá mập

海豚

con cá heo

蝸牛

con ốc sên

蛙

con ếch

熊貓

con gấu trúc

北極熊

con gấu Bắc cực

狼

con chó sói

考拉

con gấu túi

袋鼠

con chuột túi

長頸鹿

con hươu cao cổ

狐狸

con cáo

河馬

con hà mã

蝙蝠

con dơi

烏鴉

con quạ

天鵝

con thiên nga

海鷗

con chim hải âu

貓頭鷹

con cú

企鵝

con chim cánh cụt

鸚鵡

con vẹt

毛蟲

con sâu bướm

蜻蜓

con chuồn chuồn

魷魚

con mực ống

八爪魚

con bạch tuộc

海馬

con cá ngựa

海狗

con hải cẩu

水母

con sứa

蟹

con cua

恐龍

con khủng long

龜

con rùa cạn

鱷魚

con cá sấu

Quốc gia

歐洲

Châu Âu

亞洲

Châu Á

美洲

Châu Mỹ

非洲

Châu Phi

英國

Vương quốc Anh

西班牙

Tây Ban Nha

瑞士

Thụy sĩ

意大利

Ý

法國

Pháp

德國

Đức

泰國

Thái Lan

星加坡

Singapore

俄羅斯

Nga

日本

Nhật Bản

以色列

Israel

印度

Ấn Độ

中國

Trung Quốc

美國

Hoa Kỳ

墨西哥

Mexico

加拿大

Canada

智利

Chile

巴西

Brazil

阿根廷

Argentina

南非

Nam Phi

尼日利亞

Nigeria

摩洛哥

Ma Rốc

利比亞

Libya

肯雅

Kenya

阿爾及利亞

Algeria

埃及

Ai Cập

紐西蘭

New Zealand

澳洲

Úc

Cơ thể

頭

đầu

鼻哥

mũi

頭髮

tóc

口

miệng

耳仔

tai

眼

mắt

手

bàn tay

腳

bàn chân

心

tim

腦

não

頸

cổ

屁股

mông

膊頭

vai

膝頭

đầu gối

腳

chân

手臂

tay

肚

bụng

姪

ngực

背脊

lưng

牙

răng

脬

lưỡi

唇

môi

手指

ngón tay

腳趾

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝

gan

神經

dây thần kinh

腎

thận

腸

ruột

額頭

trán

下巴

cằm

臉頰

má

鬍鬚

râu

手指公

ngón cái

小指

ngón tay út

無名指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

食指

ngón tay trỏ

指甲

móng tay

腳踵

gót chân

脊骨

xương sống

肌肉

cơ bắp

骨

xương

骨骼

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎

đốt sống

膀胱

bàng quang

靜脈

tĩnh mạch

動脈

động mạch

陰道

âm đạo

精子

tinh trùng

陰莖

dương vật

睪丸

tinh hoàn

Ngôi nhà

門

cửa

廚房

nhà bếp

沖涼房

phòng tắm

客廳

phòng khách

睡房

phòng ngủ

花園

vườn

車庫

gara

牆

tường

地壚

tầng hầm

廁所

nhà vệ sinh

樓梯

cầu thang

屋頂

mái nhà

窗門

cửa sổ

刀

dao

杯

tách

玻璃

ly

碟

đĩa

杯

cốc

垃圾桶

thùng rác

碗

tô

書檯

bàn

床

giường

鏡

gương

淋浴

vòi hoa sen

梳化

ghế sofa

圖片

ảnh

鐘

đồng hồ

枱

bàn

凳

ghế

鄰舍

hàng xóm

電梯

thang máy

騎樓

ban công

閣樓

gác xép

煙囪

ống khói

木匙

muỗng gỗ

筷子

đũa

餐具

bộ dao nĩa

匙羹

muỗng

叉

nĩa

湯勺

cái vá

煲

nồi

平底鍋

chảo

燈膽

bóng đèn

書架

giá sách

窗簾

rèm

床墊

nệm

枕頭

gối

氈

chăn

架

kệ

櫃桶

ngăn kéo

衣櫃

tủ quần áo

桶

xô

掃把

chổi

磅

cái cân

洗衣籃

giỏ đựng đồ giặt

浴缸

bồn tắm

浴巾

khăn tắm

番梘

xà phòng

廁紙

giấy vệ sinh

毛巾

khăn tắm

洗手盆

bồn rửa mặt

梯

cái thang

郵筒

hộp thư

籬笆

hàng rào

Thức ăn

雞蛋

trứng

芝士

phô mai

牛奶

sữa

魚

cá

肉

thịt

骨

xương

油

dầu

麵包

bánh mì

糖

đường

朱古力

sô cô la

糖

kẹo

蛋糕

bánh bông lan

水

nước

咖啡

cà phê

茶

trà

啤酒

bia

葡萄酒

rượu nho

沙律

sa lát

湯

súp

甜品

món tráng miệng

早餐

bữa ăn sáng

晏晝

bữa trưa

晚餐

bữa tối

薄餅

pizza

雪糕

kem

牛油

bơ

乳酪

sữa chua

金槍魚

cá ngừ

三文魚

cá hồi

火腿

giăm bông

煙肉

thịt ba rọi

香腸

xúc xích

火雞

thịt gà tây

雞肉

thịt gà

牛肉

thịt bò

豬肉

thịt heo

羊肉

thịt cừu

南瓜

bí ngô

蘑菇

nấm

松露

nấm cục

大蒜

tỏi

大蔥

tỏi tây

薑

gừng

茄子

cà tím

番薯

khoai lang

紅蘿蔔

cà rốt

青瓜

dưa chuột

辣椒

ớt

甜椒

ớt chuông

洋葱

củ hành

薯仔

khoai tây

椰菜花

bông cải trắng

捲心菜

bắp cải

西蘭花

bông cải xanh

生菜

xà lách

菠菜

rau chân vịt

竹

tre

粟米

ngô

西芹

cần tây

豌豆

đậu Hà Lan

豆

hạt đậu

梨

quả lê

蘋果

quả táo

橄欖

quả ô liu

無花果

quả sung

棗

quả chà là

椰子

quả dừa

杏仁

quả hạnh nhân

榛子

hạt phỉ

花生

đậu phộng

香蕉

quả chuối

芒果

quả xoài

奇異果

quả kiwi

牛油果

quả bơ

菠蘿

quả dứa

西瓜

dưa hấu

提子

quả nho

蜜瓜

dưa gang

覆盆子

quả mâm xôi

藍莓

quả việt quất

士多啤梨

quả dâu tây

車厘子

quả anh đào

梅

quả mận

杏

quả mơ

桃

quả đào

檸檬

quả chanh

西柚

quả bưởi

橙

quả cam

番茄

cà chua

薄荷

bạc hà

檸檬草

sả

肉桂

quế

香草

vani

鹽

muối

胡椒

tiêu

咖哩

cà ri

煙草

thuốc lá

豆腐

đậu hũ

醋

giấm

麵條

mì sợi

豆漿

sữa đậu nành

麵粉

bột mì

米

gạo

燕麥

yến mạch

小麥

lúa mì

黃豆

đậu nành

堅果

hạt

蜜糖

mật ong

果醬

mứt

口香糖

kẹo cao su

薄煎餅

bánh kẹp

曲奇餅

bánh quy

布丁

bánh pudding

鬆餅

bánh muffin

冬甩

bánh rán vòng

能量飲品

nước tăng lực

橙汁

nước cam

蘋果汁

nước táo

奶昔

sữa lắc

可樂

coca cola

熱朱古力

sô cô la nóng

雞尾酒

rượu cocktail

杯酒

rượu rum

威士忌

rượu whisky

伏特加

rượu vodka

餐牌

thực đơn

海鮮

hải sản

意大利麵

mì Ý

壽司

sushi

爆谷

bắp rang bơ

薯片

khoai tây lát mỏng

雞翼

cánh gà

炸薯條

khoai tây chiên

芥末

mù tạt

蛋黃醬

sốt mayonnaise

番茄醬

nước sốt cà chua

三文治

bánh mì kẹp

熱狗

bánh mì kẹp xúc xích

漢堡

bánh burger

Trường học

書

sách

圖書館

thư viện

功課

bài tập về nhà

考試

bài thi

課

bài học

科學

khoa học

歷史

lịch sử

藝術

nghệ thuật

筆

cây bút

鉛筆

bút chì

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

研究

ngiên cứu

學位

bằng cấp

運動場

sân thể thao

字典

từ điển

學期

học kì

筆記簿

sổ tay

幾何

hình học

政治

chính trị học

哲學

triết học

經濟學

kinh tế học

體育

giáo dục thể chất

生物學

sinh học

數學

toán học

地理

địa lý

文學

văn học

化學

hóa học

物理

vật lý

間尺

cái thước

擦膠

cục tẩy

較剪

cái kéo

膠紙

băng dính

膠水

keo dán

原子筆

bút bi

萬字夾

kẹp giấy

百分之三

3%

百分之百

100%

百分之零

0%

立方米

mét khối

平方米

mét vuông

哩

dặm

公尺

mét

毫米

mi-li-mét

厘米

xen-ti-mét

公寸

đề-xi-mét

加

phép cộng

減

phép trừ

乘

phép nhân

除

phép chia

面積

diện tích

體積

thể tích

長方形

hình chữ nhật

正方形

hình vuông

三角形

tam giác

圓

hình tròn

升

lít

毫升

mililít

噸

tấn

千克

kilôgam

公克

gram

攝石

nam châm

顯微鏡

kính hiển vi

漏斗

cái phễu

化驗室

phòng thí nghiệm

演講

bài giảng

Thiên nhiên

灰燼

tro

火

lửa

鑽石

kim cương

月光

mặt trăng

太陽

mặt trời

星

ngôi sao

行星

hành tinh

海岸

bờ biển

湖

hồ

森林

rừng

沙漠

sa mạc

小山

đồi núi

岩

đá

河

con sông

山谷

thung lũng

山

núi

島

đảo

海洋

đại dương

海

biển

冰

băng

雪

tuyết

風暴

bão táp

雨

mưa

風

gió

樹

cây

草

cỏ

玫瑰

hoa hồng

花

hoa

金屬

kim loại

土壤

đất

熔岩

dung nham

煤

than

砂

cát

粘土

đất sét

火箭

tên lửa

衛星

vệ tinh

星系

thiên hà

小行星

tiểu hành tinh

洲

lục địa

赤道

đường Xích đạo

南極

Nam cực

北極

Bắc cực

溪

suối

雨林

rừng nhiệt đới

洞穴

hang

瀑布

thác nước

岸

bờ biển

冰川

sông băng

地震

động đất

撞擊坑

miệng núi lửa

火山

núi lửa

大氣層

khí quyển

洪水

lũ lụt

霧

sương mù

彩虹

cầu vồng

雷

tiếng sấm

閃電

tia chớp

雷雨

cơn dông

溫度

nhệt độ

颱風

bão nhiệt đới

颶風

bão

雲

mây

枝

cành cây

葉

lá cây

根

rễ cây

樹幹

thân cây

種子

hạt giống

塑膠

nhựa

二氧化碳

cacbon đioxit

原子

nguyên tử

鐵

sắt

氧氣

ôxy

金

vàng

銀

bạc

Giao thông

車

xe hơi

巴士

xe buýt

火車

xe lửa

火車站

ga xe lửa

巴士站

trạm dừng xe buýt

飛機

máy bay

船

tàu

貨車

xe tải

單車

xe đạp

摩托車

xe mô tô

的士

xe taxi

交通燈

đèn giao thông

停車場

bãi đậu xe

路

đường

電池

ắc quy

摩打

động cơ

安全氣囊

túi khí

軌

vô-lăng

安全帶

dây an toàn

胎

lốp xe

後行李箱

cốp sau

售票機

máy bán vé

售票處

phòng bán vé

地鐵

tàu điện ngầm

高速火車

tàu cao tốc

火車頭

đầu máy

電車

xe điện

校車

xe buýt trường học

小巴

xe buýt nhỏ

機場

sân bay

航空公司

hãng hàng không

直升機

máy bay trực thăng

頭等艙

hạng nhất

經濟艙

hạng phổ thông

商務艙

hạng thương gia

救生衣

áo phao

貨櫃

công ten nơ

潛艇

tàu ngầm

遊輪

tàu du lịch

集裝箱船

tàu chở hàng

遊艇

du thuyền

渡輪

phà

港口

hải cảng

救生艇

xuồng cứu sinh

雷達

ra đa

街燈

đèn đường

行人道

vĩa hè

加油站

trạm xăng

工地

công trường

斑馬線

vạch qua đường

塞車

tắc đường

公路

đường cao tốc

坦克

xe tăng

挖掘機

máy xúc

拖拉機

máy kéo

拖車

rơ-moóc

小型摩托車

xe tay ga

纜車

xe cáp treo

Thành phố

醫院

bệnh viện

學校

trường học

屋

nhà ở

賬單

hóa đơn

街市

chợ

超市

siêu thị

公寓

căn hộ

大學

trường đại học

農場

nông trại

教堂

nhà thờ

餐廳

nhà hàng

酒吧

quán bar

健身房

phòng thể dục

公園

công viên

廁所

nhà vệ sinh

地圖

bản đồ

救傷車

xe cứu thương

警察

cảnh sát

消防員

lính cứu hỏa

國家

quốc gia

市郊

ngoại ô

村

ngôi làng

保養證

bảo hành

購物中心

trung tâm mua sắm

藥房

tiệm thuốc

摩天樓

tòa nhà chọc trời

城堡

lâu đài

大使館

đại sứ quán

猶太教堂

giáo đường Do Thái

寺

ngôi đền

廠

nhà máy

清真寺

nhà thờ Hồi giáo

大會堂

tòa thị chính

郵局

bưu điện

噴泉

đài phun nước

夜總會

câu lạc bộ đêm

長凳

băng ghế

哥爾夫球場

sân golf

足球體育館

sân bóng đá

泳池

hồ bơi

網球場

sân quần vợt

旅遊信息

thông tin du lịch

賭場

sòng bạc

美術館

phòng triển lãm nghệ thuật

博物館

bảo tàng

國家公園

công viên quốc gia

紀念品

quà lưu niệm

水族館

thủy cung

水上滑梯

trượt nước

過山車

tàu lượn siêu tốc

水上樂園

công viên nước

動物園

vườn bách thú

操場

sân chơi

緊急出口

cửa thoát hiểm

火警

chuông báo cháy

滅火器

bình cứu hỏa

警察局

đồn cảnh sát

州

tiểu bang

地區

khu vực

首都

thủ đô

Bệnh viện

事故

tai nạn

病人

bệnh nhân

手術

phẫu thuật

藥丸

viên thuốc

發燒

sốt

咳

ho

急症室

phòng cấp cứu

深切治療部

khoa hồi sức tích cực

等候室

phòng chờ

阿司匹林

thuốc aspirin

安眠藥

thuốc ngủ

到期日

ngày hết hạn

劑量

liều lượng

止咳糖漿

si-rô ho

副作用

tác dụng phụ

胰島素

insulin

粉末

bột

膠囊

viên nhộng

維他命

vitamin

止痛藥

thuốc giảm đau

抗生素

kháng sinh

細菌

vi khuẩn

病毒

vi rút

心臟病發作

đau tim

肚瀉

tiêu chảy

糖尿病

tiểu đường

中風

đột quỵ

哮喘

hen suyễn

癌

ung thư

流感

cúm

牙痛

đau răng

曬傷

cháy nắng

喉嚨痛

viêm họng

肚痛

đau bụng

感染

nhiễm trùng

敏感

dị ứng

抽筋

chুষ্ট rýt

頭痛

đầu đầu

針筒

ống tiêm

拐杖

nạng

X光照片

chুষ্ট X quang

超聲波機

máy siêu âm

石膏

bó bột

輪椅

xe lăn

石膏繃帶

bó bột

脈搏

mạch

受傷

chấn thương

緊急事件

cấp cứu

腦震盪

chấn động

燒傷

vết bỏng

骨折

gãy xương

避孕藥

thuốc tránh thai

懷孕測試

thử thai

Nghề nghiệp

醫生

bác sĩ

護士

y tá

警司

cảnh sát

總統

tổng thống

船長

thuyền trưởng

偵探

thám tử

機長

phi công

教授

giáo sư

老師

giáo viên

律師

luật sư

秘書

thư ký

助手

trợ lý

法官

thẩm phán

經理

quản lý

廚師

đầu bếp

的士司機

tài xế taxi

巴士司機

tài xế xe buýt

模特兒

người mẫu

藝術家

nghệ sĩ

總理

thủ tướng

藥劑師

dược sĩ

消防員

lính cứu hỏa

牙醫

nha sĩ

企業家

doanh nhân

政治家

chính trị gia

程序員

lập trình viên

空姐

tiếp viên hàng không

科學家

nhà khoa học

幼兒園老師

giáo viên mầm non

築師

kiến trúc sư

會計師

kế toán viên

顧問

tư vấn viên

檢察官

công tố viên

總經理

tổng quản lý

保鏢

vệ sĩ

屋主

chủ nhà

伙記

bồi bàn

警衛

nhân viên bảo vệ

軍人

bộ đội

漁夫

ngư dân

清潔工

nhân viên vệ sinh

水管工人

thợ sửa ống nước

電工

thợ điện

農夫

nông dân

接待員

lễ tân

郵差

người đưa thư

收銀員

thu ngân

理髮師

thợ làm tóc

作者

tác giả

記者

nhà báo

攝影師

nhiếp ảnh gia

救生員

nhân viên cứu hộ

歌手

ca sĩ

音樂家

nhạc sĩ

演員

diễn viên

記者

phóng viên

教練

huấn luyện viên

裁判

trọng tài

Kinh doanh

錢

tiền

辦公室

văn phòng

壓力

áp lực

保險

bảo hiểm

員工

nhân viên

部門

bộ phận

薪水

lương

地址

địa chỉ

信

lá thư

電話號碼

số điện thoại

網址

url

電郵地址

địa chỉ email

網站

trang mạng

電郵

thư điện tử

簽名

chữ ký

虧損

thua lỗ

利潤

lợi nhuận

客

khách hàng

金額

số tiền

信用卡

thẻ tín dụng

密碼

mật khẩu

揷機

máy rút tiền

稅

thuế

會議室

phòng họp

咭片

anh thiệp

資訊科技

công nghệ thông tin

人力資源

nhân sự

法律部

bộ phận pháp lý

會計

kế toán

營銷

tiếp thị

銷售

bán hàng

同事

đồng nghiệp

雇主

người sử dụng lao động

僱員

nhân viên

筆記

chú thích

簡報

thuyết trình

文件夾

bìa cứng

橡皮圖章

con dấu cao su

投影機

máy chiếu

包裹

bưu kiện

郵票

con tem

信封

phong bì

瀏覽器

trình duyệt

投資

đầu tư

股票交易所

sàn giao dịch chứng khoán

鈔票

tiền giấy

硬幣

tiền xu

利息

tiền lãi

借款

khoản vay

帳號

số tài khoản

銀行賬戶

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

電話

điện thoại

電視機

bộ tivi

相機

máy ảnh

收音機

đài radio

風扇

quạt

冷氣機

máy điều hòa

咖啡機

máy pha cà phê

多士爐

máy nướng bánh mì

吸塵機

máy hút bụi

風筒

máy sấy tóc

水煲

ấm đun nước

洗碗機

máy rửa chén

煮食爐

bếp điện

焗爐

lò nướng

微波爐

lò vi sóng

雪櫃

tủ lạnh

洗衣機

máy giặt

遙控

điều khiển từ xa

耳機

tai nghe

滑鼠

chuột

鍵盤

bàn phím

硬盤

ổ cứng

U盤

thanh USB

掃描器

máy quét

打印機

máy in

屏幕

màn hình

筆記本電腦

máy tính xách tay

機器人

rô bốt

喇叭

loa

